Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9406.90.20

Mã HS	9406.90.20
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Loại khác: / - - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:44:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94069020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18673
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18673
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18673
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17982
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17911
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17911
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17911
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17911
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17911
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17911
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17967
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17967
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17967
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17967
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17967
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17968
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17968
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17968
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17968
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17968
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17968
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17973
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17930
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17925
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17925
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17925
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17925
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17925
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17925
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17971
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17971
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17971
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17971
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17971
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17971
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18037
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18037
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18037
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18037
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18037
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18011
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18011
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18011
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18004
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18004
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18004
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18004
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18004
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18004
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18034
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18034
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18034
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18034
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18034
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18034
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18033
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18033
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18033
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18033
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18033
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18127
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18127
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18127
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18127
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18127
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18127
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18127
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D17996
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E17996
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F17996
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G17996
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17996
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I17996
RCEP B	2022	2022	14	B!D17996
RCEP B	2023	2023	13	B!E17996
RCEP B	2024	2024	12	B!F17996
RCEP B	2025	2025	11	B!G17996
RCEP B	2026	2026	10	B!H17996
RCEP B	2027	2027	9	B!I17996
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D17994
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E17994
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F17994
RCEP C	2025	2025	12	C!G17994
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H17994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I17994
RCEP D	2022	2022	15	D!D17993
RCEP D	2023	2023	15	D!E17993
RCEP D	2024	2024	15	D!F17993
RCEP D	2025	2025	15	D!G17993
RCEP D	2026	2026	15	D!H17993
RCEP D	2027	2027	15	D!I17993
RCEP E	2022	2022	15	E!D17997
RCEP E	2023	2023	15	E!E17997
RCEP E	2024	2024	15	E!F17997
RCEP E	2025	2025	15	E!G17997
RCEP E	2026	2026	15	E!H17997
RCEP E	2027	2027	15	E!I17997
RCEP F	2022	2022	14	F!D17996
RCEP F	2023	2023	13	F!E17996
RCEP F	2024	2024	12	F!F17996
RCEP F	2025	2025	11	F!G17996
RCEP F	2026	2026	10	F!H17996
RCEP F	2027	2027	9	F!I17996
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F16874
VIFTA	2025	2025	12	VI!G16874
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H16874
VIFTA	2027	2027	9	VI!I16874

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.90 có 7 dòng thuế; dòng 9406.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm.	9406.90.11 Bằng sắt hoặc bằng thép; 9406.90.12 Bằng plastic; 9406.90.19 Loại khác; 9406.90.30 Loại khác, bằng sắt hoặc thép; 9406.90.40 Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo; 9406.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9406.90.20 có mã Chương 98 tương ứng 9841.30.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bằng plastic hoặc bằng nhôm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9406.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18673), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.